

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 162/2021/DS-PT

Ngày 10/11/2021

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Cường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Công Lực;
Ông Huỳnh Văn Luật.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:* Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 10 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 136/2021/TLPT-DS ngày 13/5/2021 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 22/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 193/2021/QĐ-PT ngày 11/10/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1948; địa chỉ thường trú: Số X/Y, khu phố B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Vương Thị B, sinh năm 1976; địa chỉ: Số X/U, khu phố B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo Giấy ủy quyền ngày 11/02/2020); có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Vương Văn L1, sinh năm 1972; địa chỉ: Số X/T, khu phố B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Huyền Tr, sinh năm 1989; địa chỉ: Số N đường T, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 12/4/2021); có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Vương Thị Kim N, sinh năm 1978; thường trú: Số X/E, khu phố B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà N: Bà Vương Thị B, sinh năm 1976; thường trú: Số X/U, khu phố B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo Giấy ủy quyền ngày 11/02/2020); có mặt.

3.2. Bà Vương Ngọc Th, sinh năm 1969; thường trú: Số X/I, khu phố B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3.3. Bà Vương Thị B, sinh năm 1976; thường trú: Số X/U, khu phố B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3.4. Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1950; địa chỉ: Số B/T, khu phố B 2, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

3.5. Ủy ban nhân thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Khu phố C, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương. *Người đại diện hợp pháp:* Ông Nguyễn Thanh T, chức vụ: Chủ tịch; có văn bản xin vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Ông Vương Văn L1, sinh năm 1972; địa chỉ: Số X/T, khu phố B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện ngày 05/12/2019 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Vương Thị B trình bày: Ông Vương Văn Ph (gọi tắt là ông Ph) và bà Nguyễn Thị L (gọi tắt là bà L) là vợ chồng, có sinh được 04 người con chung, gồm: Ông Vương Văn L1, bà Vương Thị Kim N, bà Vương Ngọc Th và bà Vương Thị B. Nguồn gốc diện tích đất 4.440m², thuộc tờ bản đồ A2, tọa lạc tại khu phố B 1, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 61200 QSDĐ/TG ngày 18/4/2000 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Vương Văn L1 (gồm 03 thửa: Thửa số 64 diện tích đất 3.669m²; thửa số 65 diện tích đất 278m² và thửa số 66 diện tích đất 493m²) là của cha chồng bà L để lại, được vợ chồng bà L, ông Ph canh tác, sử dụng từ trước năm 1975 cho đến khi ông Ph chết là ngày 21/10/2016. Năm 1985, ông Ph kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, được Hội đồng đăng ký ruộng đất Ủy ban nhân dân xã T, huyện T cấp Giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất số 178/ĐKRĐ ngày 20/5/1985. Từ khi sử dụng đất cho đến khi chết, ông Ph chỉ ký 02 lần ủy quyền ngắn hạn 01 năm cho ông Vương Văn L1 (gọi tắt là ông L1) toàn bộ diện tích đất nêu trên và 02 lần ủy quyền này đều được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) T vào các ngày 01/10/1996 và ngày 09/10/1997; ngoài những văn bản ủy quyền trên, ông Ph không ký bất cứ giấy tờ nào để cho ông L1 toàn bộ diện tích đất nêu trên, kể cả giấy viết tay giữa hai cha con. Việc ông L1 cho rằng: Ông L1 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do được ông Ph cho đất là hoàn toàn không có căn cứ pháp lý và không phù hợp với đạo lý; vì nêu thật sự vợ chồng bà L đã cho ông L1 đất thì bà L không tranh chấp với ông L1. Ông L1 đã cố ý kê khai sai khi cho rằng chỉ có một mình ông L1 sử dụng đất khi xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bởi lẽ, diện tích đất đang tranh chấp được vợ chồng và các con của bà L sử dụng; ông L1 ngang nhiên kê khai sai thông tin để tước bỏ quyền sử dụng đất hợp pháp của bà L, vì trên thực tế vợ chồng bà L mới là người sử dụng đất hợp pháp và được đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Sau khi ông Ph chết, ông L1 đã kêu người đến chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất nêu trên. Lúc này, bà L mới biết ông

L1 đã tự ý tiến hành làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được cấp giấy năm 2000. Quá tức giận nên bà L gửi đơn tranh chấp đến Ủy ban nhân dân phường T để yêu cầu giải quyết theo Biên bản hòa giải không thành ngày 26/4/2018.

Bà L cho rằng: Diện tích đất trên là tài sản chung của bà L với ông Ph, chỉ giao cho ông L1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 61200/QSDĐ/TG ngày 18/4/2000 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp cho ông Vương Văn L1; công nhận diện tích đất 3.669m² tại thửa đất số 64, diện tích đất 278m² tại thửa đất số 65 và diện tích đất 493m² tại thửa đất số 66, tờ bản đồ A2, tọa lạc tại khu phố B 1, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương thuộc quyền sử dụng của ông Vương Văn Ph và bà Nguyễn Thị L; công nhận ½ diện tích đất nêu trên là di sản thừa kế do ông Vương Văn Ph để lại để chia cho các đồng thừa kế gồm: Nguyễn Thị L, Vương Văn L1, Vương Thị Kim N, Vương Ngọc Th và Vương Thị B (bút lục 01, 02). Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thống nhất với kết quả đo đạc, định giá của Hội đồng định giá cấp sơ thẩm đã xác định.

Tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc *“yêu cầu công nhận ½ diện tích đất nêu trên là di sản thừa kế của ông Vương Văn Ph để chia cho các đồng thừa kế là Nguyễn Thị L, Vương Văn L1, Vương Ngọc Th, Vương Thị B, Vương Thị Kim N”* (bút lục 163).

* *Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:* Nguồn gốc diện tích đất trên là của ông Vương Văn K (ông nội của ông L1) để lại cho cha của ông L1 là ông Vương Văn Ph sử dụng, được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T xác nhận trong hồ sơ cấp đất cho ông L1. Vì vậy, đây là tài sản riêng của ông Ph, không phải tài sản chung của vợ chồng; bà L cho rằng diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng chung của ông Ph và bà L là không có căn cứ. Việc bà L yêu cầu Tòa án công nhận ½ diện tích đất trên là di sản thừa kế của ông Ph bị đơn không chấp nhận, vì: Tài sản của ông Ph đã chia cho các con là bà Vương Thị B vào năm 2001, cho ông Vương Văn L1 vào năm 1996 trước lúc ông Ph chết. Hôn nhân của bà L với ông Ph được xác định từ năm 1968, nhưng không đăng ký kết hôn; đến năm 1978, vợ chồng bà L, ông Ph không còn sống chung với nhau, hôn nhân thực tế của bà L với ông Ph chỉ kéo dài trong 10 năm, được Ủy ban nhân dân phường B, thành phố T xác nhận tại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 172/UBND-XN ngày 07/11/2007. Diện tích đất đang tranh chấp không phải tài sản chung của vợ chồng, bà L cũng không thuộc hàng thừa kế thứ nhất, không được ông Ph để lại di chúc thừa kế tài sản nên bà L không có quyền yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản riêng của ông Ph. Sau khi được ông Ph cho đất, năm 1996 ông L1 làm thủ tục kê khai đăng ký, được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T xét duyệt và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 61200 QSDĐ/TG ngày 18/4/2000 với diện tích 4.440m², thuộc các thửa đất số 64, 65, 66 tờ bản đồ A2, khu phố B 1, phường T, thành phố T. Vì vậy, diện tích đất bà L tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của ông L1, việc bà L khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 61200 QSDĐ/TG ngày 18/4/2000 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp cho ông Vương Văn L1 là không có căn cứ (bút lục 45); đồng thời, có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ là bản chính Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 172/UBND-XN ngày 07/11/2007 (bút lục 42). Quá trình giải quyết vụ án,

người đại diện hợp pháp của bị đơn thống nhất với kết quả đo đạc, định giá của Hội đồng định giá cấp sơ thẩm đã xác định.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vương Thị B (đồng thời là người đại diện hợp pháp của bà Vương Thị Kim N) và bà Vương Ngọc Th trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và không có yêu cầu độc lập trong vụ án (bút lục 53-60).*

** Tại Văn bản số 3004/UBND-NC ngày 21/9/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố T trình bày: “Căn cứ Luật Đất đai năm 1993, Thông tư số 346/1998/TT-TTĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T xét duyệt và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 61200 QSDĐ/TG ngày 18/4/2000 cho ông Vương Văn L1 đúng trình tự, thủ tục quy định”;... “theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thể hiện khu đất có nguồn gốc của ông Vương Văn Ph ủy quyền cho con là Vương Văn L1, không văn bản nào thể hiện sự giới hạn quyền sử dụng đất của ông Vương Văn L1”; đồng thời, Ủy ban nhân dân thành phố T cung cấp cho Tòa án toàn bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vương Văn L1 (bút lục 63, 68-80).*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn Tạt trình bày: Ông T đến mua đất và canh tác kê bên đất của ông Ph từ năm 2002 cho đến nay. Phần đất đang tranh chấp là do ông Ph trực tiếp canh tác. Sau khi ông Ph chết, con ông Ph là bà Thủy tiếp tục canh tác làm lúa. Đến khoảng năm 2012, 2013 thì bà Thủy cho ông T thuê lại để làm lúa và trồng hoa màu cho đến nay; ông T thuê đất mỗi năm là 2.500.000 đồng, nhưng không có hợp đồng gì. Từ năm 2002 cho đến nay, ông T không thấy ông L1 canh tác trên đất. Ông T là người thuê đất nên không có yêu cầu độc lập trong vụ án, nếu Tòa án xử đất của ai thì ông T trả về cho người đó và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt (bút lục 51, 52).*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 22/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T đã áp dụng khoản 9 Điều 26, các Điều 147, 157, 165, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc công nhận phần đất diện tích 4.440m² thuộc các thửa đất số 64, 65, 66 tờ bản đồ A2, khu phố B 1, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản chung của ông Vương Văn Ph và bà Nguyễn Thị L.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 61200 QSDĐ/TG ngày 18/4/2000 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp cho ông Vương Văn L1.

3. Buộc ông Vương Văn L1 phải trả lại cho bà Nguyễn Thị L diện tích đất tranh chấp là 4.440m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 61200 QSDĐ/TG ngày 18/4/2000 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp cho ông Vương Văn L1, thuộc các thửa đất số 64, 65, 66 tờ bản đồ A2, khu phố B 1, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có bản vẽ kèm theo).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 61200 QSDĐ/TG ngày 18/4/2000 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp cho ông Vương Văn L1 để cấp lại cho bà Nguyễn Thị L cho phù hợp với bản án này.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc công nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất tranh chấp 4.440m² là di sản thừa kế của ông Vương Văn Ph để chia cho các đồng thừa kế là Nguyễn Thị L, Vương Ngọc Th, Vương Thị B, Vương Thị Kim N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí do đặc, định giá và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 28/01/2021, bị đơn ông Vương Văn L1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm ngày 22/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, vì cho rằng: Diện tích đất tranh chấp là tài sản riêng của ông Vương Văn Ph, ông Ph đã tặng cho ông L1 theo phương thức ủy quyền toàn bộ phần đất nêu trên mà không giới hạn thời gian ủy quyền; năm 1997, ông L1 tiến hành kê khai, đăng ký và đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 61200 QSDĐ/TG ngày 18/4/2000, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 01/11/2021, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm và không chấp nhận ý kiến mà người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đưa ra; đồng thời, cung cấp thêm hồ sơ xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L vào năm 1996. Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ vào Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 172/UBND-XN ngày 07/11/2007, lời thừa nhận của nguyên đơn tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm, có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân của ông Ph với bà L đã chấm dứt từ năm 1978. Nguồn gốc đất tranh chấp 4.440m² tại các thửa đất số 64, 65, 66 tờ bản đồ A2, khu phố B 1, phường T là của ông Vương Văn Kiên (cha ông Ph) để lại cho ông Ph sử dụng từ trước năm 1975. Năm 1985, ông Ph tiến hành đăng ký kê khai ruộng đất theo Chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng thì quan hệ hôn nhân giữa ông Ph với bà L không còn tồn tại, diện tích đất này là tài sản riêng của ông Ph hình thành sau thời kỳ hôn nhân, không phải là tài sản chung của ông Ph với bà L nên ông Ph có toàn quyền định đoạt. Do đó, việc ông Ph lập “*Giấy ủy quyền*” ngày 09/10/1997 để ủy quyền toàn bộ số đất này lại cho ông Vương Văn L1 là có căn cứ và hợp pháp; việc Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 61200 QSDĐ/TG ngày 18/4/2000 cho ông L1 là hoàn toàn phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Ph với bà L để buộc ông L1 phải trả lại cho bà L là đánh giá chứng cứ chưa toàn diện và

thiếu căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về kiến nghị khắc phục thiếu sót: Không.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày tranh tụng của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về hướng giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án dân sự về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương theo quy định tại Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục: Ngày 12/8/2020, người đại diện hợp pháp của bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ là bản chính “*Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 172/UBND-XN ngày 07/11/2007*”, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành thu thập là có thiếu sót. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm đã ban hành Quyết định số 10/QĐ-YCCCTLCC ngày 16/5/2021, Quyết định số 16/QĐ-YCCCTLCC ngày 29/6/2021 và Văn bản số 179/TA-DS ngày 18/10/2021 yêu cầu Ủy ban nhân dân phường B, thành phố T cung cấp bản sao có chứng thực “*Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 172/UBND-XN ngày 07/11/2007*”. Ngày 29/10/2021, Ủy ban nhân dân phường B có Văn bản số 888/UBND-NC ngày 27/10/2021 xác định: Ngày 07/11/2007, Ủy ban nhân dân xã B có cấp giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân số 172/2007, quyển số 01/2007 cho bà Nguyễn Thị L.

[3] Xét đơn kháng cáo của bị đơn ông Vương Văn L1 được thực hiện trong thời hạn luật định và đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0053622 ngày 28/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T nên kháng cáo của ông L1 là hợp lệ.

[4] Về nội dung: Theo đơn khởi kiện, bà L cho rằng diện tích đất tranh chấp theo đo đạc thực tế diện tích 4.440m² (28,3m² thuộc HLBVĐB), tại các thửa đất số 64, 65, 66 tờ bản đồ A2, khu phố B 1, phường T, thành phố T là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà L với ông Vương Văn Ph, ông L1 chỉ là người đứng tên dùm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông L1 phải trả lại diện tích đất 4.440m² tại các thửa đất số 64, 65, 66 tờ bản đồ A2, khu phố B 1, phường T, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 61200 QSDĐ/TG ngày 18/4/2000 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp cho ông Vương Văn L1; đồng thời, yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên và công nhận ½ diện tích đất đang tranh chấp là di sản của ông Ph để lại để chia thừa kế cho các đồng thừa kế gồm: Nguyễn Thị L, Vương Ngọc Th, Vương Thị B, Vương Thị Kim N và Vương Văn L1. Tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn bà L rút yêu cầu công nhận ½ diện tích đất tranh chấp là di sản của ông Ph để chia thừa kế cho các đồng thừa kế là Nguyễn Thị L, Vương Ngọc Th, Vương Thị B, Vương Thị Kim N và Vương Văn L1 nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 219, khoản 2 Điều

244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn ông L1 không kháng cáo về phần này nên phát sinh hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, quyết định của bản án sơ thẩm về phần này không ghi tên của ông Vương Văn L1 là có thiếu sót nên Tòa án cấp phúc thẩm cần sửa lại cho phù hợp.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L và yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông L1, nhận thấy: Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp 4.440m² tại các thửa đất số 64, 65, 66 tờ bản đồ A2, khu phố B 1, phường T là của ông Vương Văn K (cha ông Ph) để lại cho ông Ph sử dụng từ trước năm 1975, nhưng không lập thành văn bản. Năm 1985, ông Ph tiến hành đăng ký kê khai ruộng đất theo Chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng và được Hội đồng đăng ký ruộng đất xã (nay là phường) T cấp Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 178/ĐKRĐ ngày 20/5/1985 (bút lục 73). Ngày 09/10/1997, ông Ph lập “*Giấy ủy quyền*” với nội dung: “*Nguyên tôi có một số đất tọa lạc tại ấp Bình Thuận, xã T diện tích là 3.700m². Nay tôi ủy quyền toàn bộ số đất này lại cho con tôi tên là Vương Văn L1, sanh năm 1972 cư ngụ tại ấp Bình Phước, xã B, huyện T, tỉnh Bình Dương. Nay tôi làm giấy ủy quyền này đến UBND xã nơi thường trú để xin xác nhận làm bằng vi chứng. Nếu sau này có gì xảy ra tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật*”, giấy ủy quyền của ông Ph được Ủy ban nhân dân xã B xác nhận ngày 17/10/1997 (bút lục 75). Theo nội dung giấy ủy quyền trên thì ông Ph là người có một số đất tọa lạc tại ấp B, xã T diện tích là 3.700m² và ủy quyền toàn bộ số đất này lại cho con là ông Vương Văn L1, giấy ủy quyền trên không có nội dung nào ủy quyền cho ông L1 đứng tên dùm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ nội dung “*Giấy ủy quyền*” trên, ông L1 lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được chính quyền địa phương xác nhận và được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 61200 QSDĐ/TG ngày 18/4/2000 với diện tích 4.440m² theo đúng quy định của Luật Đất đai (bút lục 68). Thời điểm ông L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Ph vẫn còn sống và ông L1 đang sống chung với bà L, bà Thủy, bà B, bà N và cùng chung hộ khẩu, nhưng không ai có ý kiến phản đối hay thắc mắc, khiếu nại gì (bút lục 70-72). Ngày 21/10/2016, ông Vương Văn Ph chết. Năm 2018, ông L1 kêu người chuyển nhượng diện tích đất trên thì bà L mới làm đơn khởi kiện ông L1 để tranh chấp quyền sử dụng đất.

[6] Xét quan hệ hôn nhân giữa bà L với ông Ph, nhận thấy: Ông Ph với bà L sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1968, không đăng ký kết hôn; đến năm 1978 (trước ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực là ngày 03/01/1987) thì ông Ph với bà L không còn sống chung với nhau. Chứng cứ thể hiện tại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 172/UBND-XN ngày 07/11/2007 của Ủy ban nhân dân xã B do bị đơn ông L1 cung cấp (bút lục 44), được phía nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 22/01/2021 (bút lục 152-165) và tại phiên tòa phúc thẩm là: “*Đến năm 1978 vợ chồng không còn sống chung với nhau nữa*” nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây được xem là “*những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh*”. Do đó, có căn cứ xác định: Quan hệ hôn nhân giữa ông Ph với bà L đã chấm dứt từ năm 1978 nên không thuộc trường hợp “*khuyến khích đăng ký kết hôn*” theo quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội “*về việc thi hành*

Luật Hôn nhân và gia đình”. Chứng cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Ph với bà L đã chấm dứt, không còn tồn tại từ năm 1978 còn được thể hiện: Năm 1996, bà L tiến hành kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 317 QSDĐ/CQ-BC ngày 23/01/1999 với diện tích 9.149m² tại ấp Bình Phước B, xã B; ngày 09/11/2007, bà L đến Ủy ban nhân dân xã B lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để tặng cho con là Vương Thị B, Vương Thị Kim N và Vương Văn L1 (bút lục 128-130; 134-136), thời điểm này ông Ph vẫn còn sống, nhưng căn cứ Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 172/UBND-XN ngày 07/11/2007 của Ủy ban nhân dân xã B, ông Ph không có quyền tham gia tặng cho nên hợp đồng tặng cho chỉ có bà L, ông L1, bà B và bà N ký tên, ông Ph không có ký tên.

[7] Thời điểm ông Ph tiến hành đăng ký kê khai ruộng đất theo Chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng thì quan hệ hôn nhân giữa ông Ph với bà L đã chấm dứt. Cho thấy, phần diện tích đất 4.440m² tại các thửa đất số 64, 65, 66 tờ bản đồ A2, khu phố B 1, phường T là tài sản riêng của ông Ph hình thành sau thời kỳ hôn nhân, không phải là tài sản chung nên ông Ph có toàn quyền định đoạt đối với diện tích đất trên. Việc ông Ph lập “*Giấy ủy quyền*” ngày 09/10/1997 để ủy quyền toàn bộ số đất này cho ông L1 là hoàn toàn hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến thời điểm chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa ông Ph với bà L, mà chỉ căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và thời điểm sống chung của ông Ph với bà L để xác định: Diện tích đất trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Ph với bà L, buộc ông L1 phải trả lại cho bà L diện tích đất 4.440m² tại các thửa đất số 64, 65, 66 tờ bản đồ A2, khu phố B 1, phường T là đánh giá chứng cứ chưa toàn diện và thiếu căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông L1. Do đó, ông L1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về hướng giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp nên chấp nhận.

[8] Về chi phí thẩm định, đo đạc, định giá: Số tiền 5.340.000 đồng, nguyên đơn bà L phải chịu theo quy định của pháp luật (bà L đã thực hiện xong).

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Số tiền 116.880.000 đồng, nguyên đơn bà L phải chịu theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do bà Nguyễn Thị L đến nay đã 73 tuổi, là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009 nên bà L được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn ông L1 không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Vương Văn L1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 22/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

Căn cứ Điều 100, Điều 166 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu công nhận phần đất diện tích 4.440m² thuộc các thửa đất số 64, 65, 66 tờ bản đồ A2, khu phố B 1, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản chung của ông Vương Văn Ph và bà Nguyễn Thị L.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 61200 QSDĐ/TG ngày 18/4/2000 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp cho ông Vương Văn L1.

1.3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu công nhận ½ diện tích đất tranh chấp 4.440m² là di sản thừa kế của ông Vương Văn Ph để chia cho các đồng thừa kế là Nguyễn Thị L, Vương Ngọc Th, Vương Thị B, Vương Thị Kim N và Vương Văn L1.

1.4. Chi phí thẩm định, đo đạc, định giá: Số tiền 5.340.000 đồng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu, bà L đã thực hiện xong.

1.5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Vương Văn L1 không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T hoàn trả lại cho ông Vương Văn L1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0053622 ngày 28/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, việc tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa DS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Đắc Cường

